Công ty Cổ phần Transimex

Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2025

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



TRANSIMEX
Simply Better

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX
2025.10.30 16:10:35 +07'00'

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8 – 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**789.304.249.419**	**973.496.261.069**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**108.235.322.008**	**141.237.542.294**
1. Tiền	111		108.235.322.008	141.237.542.294
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**324.682.336.969**	**364.470.764.531**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		244.795.870.732	228.906.429.031
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(709.233.763)	(6.664.500)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		80.595.700.000	135.571.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**334.271.121.198**	**430.001.970.717**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	121.626.289.719	155.016.333.671
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.325.576.199	2.107.938.983
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dự	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	10.455.600.000	74.200.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		203.616.954.716	204.019.296.805
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.753.299.436)	(5.341.598.742)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**5.514.820.874**	**7.364.970.312**
1. Hàng tồn kho	141		5.514.820.874	7.364.970.312
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**16.600.648.370**	**30.421.013.215**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.636.178.063	4.277.613.426
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.690.905.096	21.869.834.578
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4.273.565.211	4.273.565.211
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.958.088.985.002**	**2.820.977.548.363**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**8.688.112.938**	**8.688.112.938**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		8.688.112.938	8.688.112.938
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**295.744.693.999**	**318.585.854.076**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	292.939.916.287	315.318.919.308
- *Nguyên giá*	*222*		*556.752.329.872*	*557.411.301.592*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(263.812.413.585)*	*(242.092.382.284)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	2.804.777.712	3.266.934.768
- *Nguyên giá*	*228*		*5.344.539.000*	*5.344.539.000*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(2.539.761.288)*	*(2.077.604.232)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**7.420.334.753**	**977.694.962**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.420.334.753	977.694.962
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**11**	**2.583.768.050.863**	**2.433.782.743.576**
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.295.689.529.951	2.099.176.842.401
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		510.763.435.038	511.828.171.163
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		51.160	51.160
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(222.684.965.286)	(177.222.321.148)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**62.467.792.449**	**58.943.142.811**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		17.930.799.392	23.498.678.581
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		44.536.993.057	35.444.464.230
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.747.393.234.421**	**3.794.473.809.432**

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**986.443.390.653**	**1.181.633.836.895**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**783.764.819.230**	**820.202.830.461**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	52.059.680.814	51.088.204.726
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.193.090.719	1.160.896.823
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5.348.437.228	2.727.376.391
4. Phải trả người lao động	314		5.180.135.824	4.414.759.115
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7.874.316.854	14.482.729.484
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dụ	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.575.771.421	1.493.471.375
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		61.318.527.626	83.749.558.645
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	635.220.657.930	642.431.345.355
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.994.200.814	18.654.488.547
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**202.678.571.423**	**361.431.006.434**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	202.678.571.423	361.431.006.434
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.760.949.843.768**	**2.612.839.972.537**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**14**	**2.760.949.843.768**	**2.612.839.972.537**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.693.479.540.000	1.693.479.540.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.693.479.540.000*	*1.693.479.540.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		556.639.183.653	556.639.183.653
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(107.189.900)	(107.189.900)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		147.882.392.619	147.882.392.619
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		363.055.917.396	214.946.046.165
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*214.946.046.165*	*1.642.941.354*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*148.109.871.231*	*213.303.104.811*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.747.393.234.421**	**3.794.473.809.432**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2025

Nguyễn Thị Thanh Hạ	**Phạm Xuân Quang**	**Lê Duy Hiệp**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15.1	198.539.876.646	175.592.319.341	563.282.745.616	502.141.801.228
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	15.1	198.539.876.646	175.592.319.341	563.282.745.616	502.141.801.228
4. Giá vốn hàng bán	11	16	166.224.351.369	156.592.926.515	469.079.429.616	457.871.459.956
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.315.525.277	18.999.392.826	94.203.316.000	44.270.341.272
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15.2	28.790.923.856	22.452.205.541	216.481.102.722	216.359.822.294
7. Chi phí tài chính	22	17	21.299.556.834	20.323.791.539	118.897.589.370	99.803.862.471
Trong đó: chi phí lãi vay	23		18.103.686.235	20.167.416.683	55.586.063.839	57.750.244.752
8. Chi phí bán hàng	25		1.946.261.532	1.860.864.636	5.809.006.810	5.468.287.963
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	13.354.130.021	13.077.100.317	39.380.397.867	42.738.659.656
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.506.500.746	6.189.841.875	146.597.424.675	112.619.353.476
11. Thu nhập khác	31		495.991.805	608.117.911	991.773.589	823.710.289
12. Chi phí khác	32		6.411.671.500	229.431.029	7.071.855.860	3.116.121.401
13. Lợi nhuận khác	40		(5.915.679.695)	378.686.882	(6.080.082.271)	(2.292.411.112)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.590.821.051	6.568.528.757	140.517.342.404	110.326.942.364
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	435.306.376
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	(9.092.528.827)	(8.034.453.901)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.590.821.051	6.568.528.757	149.609.871.231	117.926.089.889
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Hạ	Phạm Xuân Quang	Lê Duy Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***131.424.813.577***	***110.326.942.364***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		31.200.876.333	31.137.607.536
- Các khoản dự phòng	03		46.165.213.401	39.838.375.400
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		10.277.874.427	(2.022.652.134)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(210.087.348.922)	(213.388.022.817)
- Chi phí lãi vay	06		55.586.063.839	61.097.987.955
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***64.567.492.655***	***26.990.238.304***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		20.963.545.383	23.969.834.329
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.850.149.438	6.077.606.712
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(10.651.185.557)	37.438.508.783
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.209.314.552	6.488.902.111
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(15.889.441.701)	(12.620.252.625)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(54.888.683.599)	(58.850.034.194)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(435.306.376)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.578.352.145)	(7.323.437.195)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***8.582.839.026***	***21.736.059.849***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(15.504.925.789)	(13.846.561.916)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		5.262.965.362	24.039.050.094
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(125.395.700.000)	(270.571.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		244.115.400.000	210.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(203.063.193.512)	(176.708.063.570)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.858.000.000	8.827.338.080
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		231.118.008.496	175.918.948.164
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***141.390.554.557***	***(42.340.289.148)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		170.150.904.740	441.943.094.052
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(353.487.564.553)	(416.431.364.173)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(78.869.350.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(183.336.659.813)***	***(53.357.620.396)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(33.363.266.230)**	**(73.961.849.695)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**141.237.542.294**	**173.286.235.625**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		361.045.944	351.821.420
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**108.235.322.008**	**99.676.207.350**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Hạ	Phạm Xuân Quang	Lê Duy Hiệp

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") vào ngày 4 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải cho tàu biển trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 172 (Lầu 9-10), Đường Hai Bà Trưng, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 là 229 người (31 tháng 12 năm 2024: 231 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất").

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Năm kế toán năm*

Năm kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán Quý III của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối năm với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ, và nhiên liệu	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	chi phí dịch vụ mua ngoài và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các

khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 30 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 – 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 15 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 – 6 năm
Phần mềm máy tính	3 – 6 năm

Công ty không phân bổ giá trị quyền sử dụng đất khi quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- Công cụ và dụng cụ;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn;
- Tiền thuê đất trả trước; và
- Chi phí bảo hiểm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của các hợp đồng thuê.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hay lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Tiền mặt tại quỹ	1.457.963.061	744.557.417
Tiền gửi ngân hàng	107.329.670.907	140.492.984.877
TỔNG CỘNG	**108.235.322.008**	**141.237.542.294**

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 *Chứng khoán kinh doanh*

VND

	Số cuối kỳ			*Số đầu năm*		
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN")	165.365.740.556	490.953.510.000	-	155.905.414.323	361.880.400.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng ("CDN")	28.292.594.455	29.700.060.000	-	28.143.558.256	33.316.600.000	-
Công ty Cổ phần Vinafco ("VFC")	34.920.719.802	63.465.840.000	-	28.669.675.002	60.203.500.000	-
Công ty Cổ phần Searefico ("SRF")	9.820.608.763	9.111.375.000	(709.233.763)	9.903.111.621	9.921.388.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink ("VNL")	6.353.142.656	9.409.162.500	-	6.241.605.329	6.962.167.250	-
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước ("HPI")	43.064.500	58.400.000	-	43.064.500	36.400.000	(6.664.500)
TỔNG CỘNG	**244.795.870.732**	**602.698.347.500**	**(709.233.763)**	**228.906.429.031**	**472.320.455.250**	**(6.664.500)**

5.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Tiền gửi tiết kiệm *(*)*	80.595.700.000	135.571.000.000
TỔNG CỘNG	**80.595.700.000**	**135.571.000.000**

(*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
- Công ty TNHH Logistics Shibushawa	16.062.365.039	14.054.189.537
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Vận tải Long Phước	2.653.466.667	2.653.466.667
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dũng	-	731.839.870
- Các khách hàng khác	102.910.458.013	137.576.837.597
TỔNG CỘNG	**121.626.289.719**	**155.016.333.671**

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Chi tiết các khoản cho bên liên quan vay tín chấp như sau:

	Số cuối kỳ (VND)	*Lãi suất (%/năm)*
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	10.455.600.000	7%
TỔNG CỘNG	**10.455.600.000**	

8. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Chi phí dịch vụ dở dang	5.514.820.874	7.332.214.312
Công cụ, dụng cụ	-	32.756.000
TỔNG CỘNG	**5.514.820.874**	**7.364.970.312**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	206.122.921.405	2.114.139.641	304.316.749.658	3.199.975.721	41.657.515.167	557.411.301.592
Mua trong năm/kỳ	-	-	8.916.883.098	182.757.000	-	9.099.640.098
Thanh lý, nhượng bán	-	(370.000.000)	(2.214.111.818)	-	(7.174.500.000)	(9.758.611.818)
Số cuối năm/kỳ	**206.122.921.405**	**1.744.139.641**	**311.019.520.938**	**3.382.732.721**	**34.483.015.167**	**556.752.329.872**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	(135.706.746.865)	(2.048.068.219)	(68.451.555.259)	(1.599.977.534)	(34.286.034.407)	(242.092.382.284)
Khấu hao trong kỳ	(6.320.901.960)	(13.214.286)	(22.918.350.424)	(238.742.256)	(1.247.510.351)	(30.738.719.277)
Nhận từ TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	317.142.864	2.089.461.812	-	6.612.083.300	9.018.687.976
Số cuối năm/kỳ	**(142.027.648.825)**	**(1.744.139.641)**	**(89.280.443.871)**	**(1.838.719.790)**	**(28.921.461.458)**	**(263.812.413.585)**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	70.416.174.540	66.071.422	235.865.194.399	1.599.998.187	7.371.480.760	315.318.919.308
Số cuối năm/kỳ	**64.095.272.580**	**-**	**221.739.077.067**	**1.544.012.931**	**5.561.553.709**	**292.939.916.287**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền trang web	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	900.000.000	607.500.000	3.837.039.000	5.344.539.000
Mua trong năm/kỳ				-
Số cuối năm/kỳ	**900.000.000**	**607.500.000**	**3.837.039.000**	**5.344.539.000**
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	(607.500.000)	(1.470.104.232)	(2.077.604.232)
Khấu hao trong năm/kỳ	-		(462.157.056)	(462.157.056)
Số cuối năm/kỳ	**-**	**(607.500.000)**	**(1.932.261.288)**	**(2.539.761.288)**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	900.000.000	-	2.366.934.768	3.266.934.768
Số cuối năm/kỳ	**900.000.000**	**-**	**1.904.777.712**	**2.804.777.712**

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Đầu tư vào công ty con	2.295.689.529.951	2.099.176.842.401
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	510.763.435.038	511.828.171.163
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	51.160	51.160
Dự phòng đầu tư dài hạn	(222.684.965.286)	(177.222.321.148)
TỔNG CỘNG	**2.583.768.050.863**	**2.433.782.743.576**

11.1 Đầu tư vào công ty con

	Lĩnh vực kinh doanh	*Tình trạng hoạt động*	*Số cuối kỳ*			*Số đầu năm*		
			Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
			%	*VND*	*VND*	*%*	*VND*	*VND*
Công ty Cổ phần Transimex Hi-Tech Logistics ("SHTL")	Dịch vụ kho bãi	Đang hoạt động	99,46%	664.000.000.000	-	99,45%	634.000.000.000	(49.435.057)
Công ty Cổ phần Cảng MIPEC ("MIPEC")	Dịch vụ cảng	Đang hoạt động	29,49%	499.481.172.083	(118.570.550.427)	29,49%	499.481.172.083	(110.168.462.302)
Công ty Cổ phần Vinafreight ("VNF")	Giao nhận vận tải quốc tế	Đang hoạt động	61,01%	267.611.881.176	-	58,47%	253.107.391.176	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long ("TLL")	Dịch vụ logistics	Đang hoạt động	48,43%	110.132.079.800	-	48,43%	110.132.079.800	-
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex ("BDS")	Dịch vụ cho thuê văn phòng	Đang hoạt động	100%	80.000.000.000	-	100%	80.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Transimex ("TMS Port")	Dịch vụ cảng	Đang hoạt động	99,99%	79.998.000.000	-	99,99%	79.998.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("TJC")	Dịch vụ logistics, cho thuê	Đang hoạt động	57,64%	65.996.452.392	-	57,46%	65.718.624.842	-
Công ty Cổ phần Transimex Logistics ("TOT")	Dịch vụ logistics	Đang hoạt động	82,29%	71.717.017.000	-	82,29%	71.717.017.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Long An ("LAL")	Dịch vụ logistics	Đang hoạt động	99,99%	112.990.000.000	(94.990.000.000)	99,98%	58.990.000.000	(57.528.879.720)
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc ("VLL")	Dịch vụ logistics	Đang hoạt động	44,50%	32.040.000.000	(423.859.390)	44,50%	32.040.000.000	(342.203.777)

	Lĩnh vực kinh doanh	*Tình trạng hoạt động*	*Số cuối kỳ*			*Số đầu năm*		
			Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
			%	*VND*	*VND*	*%*	*VND*	*VND*
Công ty Cổ phần Transimex Shipping ("TSP")	Dịch vụ logistics	Đang hoạt động	99,93%	27.981.340.000	(5.926.434.559)	99,93%	27.981.340.000	(5.180.338.380)
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("VMT")	Vận tải hàng hóa	Đang hoạt động	22,49%	27.359.570.000	-	22,49%	20.629.200.000	-
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex ("DC")	Dịch vụ kho bãi	Đang hoạt động	100%	12.000.000.000	-	100%	12.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chuỗi cung ứng AP ("APS")	Dịch vụ logistics	Đang hoạt động	99,99%	244.382.017.500	(212.635.339)	99,98%	153.382.017.500	(93.387.635)
TỔNG CỘNG				**2.295.689.529.951**	**(220.123.479.715)**		**2.099.176.842.401**	**(173.362.706.871)**

11.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Lĩnh vực kinh doanh	*Tình trạng hoạt động*	*Số cuối kỳ*			*Số đầu năm*		
			Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
			%	*VND*		*%*	*VND*	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn ("CLX")	Thương mại và dịch vụ	Đang hoạt động	28,37%	243.467.000.000	-	28,67%	248.325.000.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("VNT")	Giao nhận, vận chuyển và logistics	Đang hoạt động	22,33%	156.974.859.215	(881.217.211)	21,85%	153.969.985.343	(1.752.916.329)
Công ty Cổ pthần Thủy Đặc Sản ("SPV")	Thủy sản	Đang hoạt động	21,81%	51.796.575.823	-	21,71%	51.008.185.820	-
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An ("HACT")	Vận tải hàng hóa	Đang hoạt động	20%	40.000.000.000	-	20%	40.000.000.000	-
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam ("Nippon")	Logistics	Đang hoạt động	50%	12.525.000.000	-	50%	12.525.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện Khu công nghiệp Vĩnh Lộc	Sản xuất và kinh doanh	Đang hoạt động	20%	6.000.000.000	(1.680.268.360)	20%	6.000.000.000	(2.106.697.948)
TỔNG CỘNG				**510.763.435.038**	**(2.561.485.571)**		**511.828.171.163**	**(3.859.614.277)**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	5.944.199.604	7.507.903.996
- Các nhà cung cấp khác	46.115.481.210	43.580.300.730
TỔNG CỘNG	**52.059.680.814**	**51.088.204.726**

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Vay ngắn hạn	**635.220.657.930**	**642.431.345.355**
Vay ngân hàng	*316.282.616.850*	*220.185.007.411*
Ngân hàng Cathay United Bank	316.282.616.850	135.420.300.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	-	84.764.707.411
Vay tổ chức khác	-	*80.000.000.000*
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	-	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Vinafreight	-	50.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	*317.362.493.080*	*337.951.154.019*
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	301.719.635.934	247.323.611.102
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	15.642.857.146	20.857.142.917
Ryobi Holdings Co., Ltd	-	69.770.400.000
Vay đối tượng khác	*1.575.548.000*	*4.295.183.925*
Vay dài hạn	**202.678.571.423**	**361.431.006.434**
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	83.428.571.428	93.857.142.799
Trái phiếu dài hạn	119.249.999.995	267.573.863.635
TỔNG CỘNG	**837.899.229.353**	**1.003.862.351.789**

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước						
Số đầu năm	**1.582.705.280.000**	**556.639.183.653**	**(107.189.900)**	**147.882.392.619**	**191.546.655.854**	**2.478.666.322.226**
Cổ tức bằng cổ phiếu	110.774.260.000	-	-	-	(110.774.260.000)	-
Cổ phiếu bằng tiền	-	-	-	-	(79.129.454.500)	(79.129.454.500)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	213.303.104.811	213.303.104.811
Số cuối năm	**1.693.479.540.000**	**556.639.183.653**	**(107.189.900)**	**147.882.392.619**	**214.946.046.165**	**2.612.839.972.537**
Năm nay						
Số đầu năm	**1.693.479.540.000**	**556.639.183.653**	**(107.189.900)**	**147.882.392.619**	**214.946.046.165**	**2.612.839.972.537**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	149.609.871.231	149.609.871.231
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Số cuối kỳ	**1.693.479.540.000**	**556.639.183.653**	**(107.189.900)**	**147.882.392.619**	**363.055.917.396**	**2.760.949.843.768**

14.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	**1.693.479.540.000**	**1.693.479.540.000**
Tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	**1.693.479.540.000**	**1.693.479.540.000**

14.3 *Cổ phiếu phổ thông*

	Số cổ phiếu	
	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Cổ phiếu được phép phát hành	169.347.954	169.347.954
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	169.347.954	169.347.954
Cổ phiếu phổ thông	*169.347.954*	*169.347.954*
Cổ phiếu quỹ	(11.619)	(11.619)
Cổ phiếu phổ thông	*(11.619)*	*(11.619)*
Cổ phiếu đang lưu hành	169.336.335	169.336.335
Cổ phiếu phổ thông	*169.336.335*	*169.336.335*

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

15. DOANH THU

15.1 *Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Doanh thu dịch vụ giao nhận	311 952 918 646	302.448.450.918
Doanh thu dịch vụ kho vận, sà lan	41 076 460 286	44.492.578.443
Doanh thu cho thuê	122 844 298 606	79.139.131.452
Doanh thu hoạt động khác	87 409 068 078	76.061.640.415
TỔNG CỘNG	**563.282.745.616**	**502.141.801.228**

15.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Cổ tức, lợi nhuận được chia	204.916.814.363	202.351.819.154
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.454.824.616	6.449.500.603
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư và chứng khoán kinh doanh	4.477.998.438	5.430.828.113
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	631.465.305	2.127.674.424
TỔNG CỘNG	**216.481.102.722**	**216.359.822.294**

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Giá vốn dịch vụ giao nhận	283.715.185.397	288.311.502.016
Giá vốn dịch vụ kho vận, sà lan	42.900.383.124	59.539.367.721
Giá vốn cho thuê	75.089.847.937	43.785.239.207
Giá vốn hoạt động khác	67.374.013.158	66.235.351.012
TỔNG CỘNG	**469.079.429.616**	**457.871.459.956**

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí lãi vay	55.586.063.839	57.750.244.752
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	46.169.338.503	38.664.030.437
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	10.277.874.427	23.452.159
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.511.787.334	
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu và các chi phí liên quan khác	2.352.525.267	3.347.743.203
Chi phí khác	-	18.391.920
TỔNG CỘNG	**118.897.589.370**	**99.803.862.471**

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí nhân viên quản lý	20.535.119.168	21.781.125.379
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.336.109.184	1.145.827.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.257.041.991	16.597.447.538
Chi phí bằng tiền khác	2.252.127.524	3.214.259.399
TỔNG CỘNG	**39.380.397.867**	**42.738.659.656**

Nguyễn Thị Thanh Hạ	Phạm Xuân Quang	Lê Duy Hiệp
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2025